

Số: 213 /PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 19 tháng 7 năm 2023

V/v Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý II/2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nhuận

Địa chỉ thường trú: Khoám 1, Phường 7, TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố:
 - **Nội dung:** Báo cáo tài chính quý II năm 2023 (đính kèm).
 - **Nội dung giải trình:**

CHỈ TIÊU	Quý II		Thay đổi
	Năm 2023	Năm 2022	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.431.091.462	121.762.396.628	-35,59%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.431.091.462	121.762.396.628	-35,59%
4. Giá vốn hàng bán	69.547.234.495	109.626.243.740	-36,56%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.883.856.967	12.136.152.888	-26,80%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	400.349.991	2.129.298	18701,97%
7. Chi phí tài chính	71.269.207	121.836.296	-41,50%



<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	71.269.207	121.836.296	-41,50%
8. Chi phí bán hàng	1.866.779.528	2.344.905.648	-20,39%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.545.135.867	5.317.061.791	-14,52%
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.801.022.356	4.354.478.451	-35,67%
11. Thu nhập khác	7.313.265	-	-
12. Chi phí khác	-	-	-
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác	7.313.265	-	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	2.808.335.621	4.354.478.451	-35,51%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	583.842.259	519.058.484	12,48%
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	2.224.493.362	3.835.419.967	-42,00%

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 giảm 42,00% so với cùng kỳ năm 2022 do doanh thu giảm 43,33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Thanh Nhuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 07 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		72.520.809.657	100.483.636.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	37.057.367.957	10.413.827.959
1. Tiền	111		7.057.367.957	10.413.827.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.702.234.361	2.089.857.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	1.865.251.312	1.161.646.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		680.391.950	291.955.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	197.308.479	676.972.603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(40.717.380)	(40.717.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5		
IV. Hàng tồn kho	140	7	31.604.365.899	37.596.245.779
1. Hàng tồn kho	141		31.604.365.899	37.596.245.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.156.841.440	383.705.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	1.156.841.440	383.705.561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		36.489.644.431	38.326.556.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		34.175.096.853	35.515.521.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	34.175.096.853	35.515.521.410
- Nguyên giá	222		125.302.542.673	123.504.957.673
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(91.127.445.820)	(87.989.436.263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	128.408.702	72.160.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	128.408.702	72.160.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.186.138.876	2.738.875.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	2.186.138.876	2.738.875.461
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		109.010.454.088	138.810.193.557

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		42.576.196.036	74.063.653.727
I. Nợ ngắn hạn	310		41.067.820.161	73.015.172.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	9.662.579.871	17.043.335.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.304.406.721	45.575.304.647
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.652.375.779	1.600.121.260
4. Phải trả người lao động	314		9.301.868.090	5.587.734.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	320.615.326	320.012.505
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	523.767.702	48.106.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	1.255.805.532	2.559.405.532
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.046.401.140	281.152.924
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.508.375.875	1.048.481.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	1.508.375.875	1.048.481.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		66.434.258.052	64.746.539.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	66.434.258.052	64.746.539.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.931.716.848	9.918.903.186
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.507.381.204	6.832.476.644
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.177.114.766	80.385.562
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.330.266.438	6.752.091.082
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		109.010.454.088	138.810.193.557

Bạc Liêu, Ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TRẦN MINH NHẤT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	78.431.091.462	121.762.396.628	116.211.053.663	162.357.033.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán			-		-	-
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		78.431.091.462	121.762.396.628	116.211.053.663	162.357.033.438
4. Giá vốn hàng bán	11	3	69.547.234.495	109.626.243.740	102.735.082.556	146.086.377.678
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.883.856.967	12.136.152.888	13.475.971.107	16.270.655.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	400.349.991	2.129.298	938.443.271	8.388.887
7. Chi phí tài chính	22	5	71.269.207	121.836.296	140.108.208	235.723.890
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.269.207	121.836.296	140.048.810	235.723.890
8. Chi phí bán hàng	25	8b	1.866.779.528	2.344.905.648	3.224.319.099	3.539.649.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	4.545.135.867	5.317.061.791	6.797.675.138	6.196.444.600
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.801.022.356	4.354.478.451	4.252.311.933	6.307.226.668
11. Thu nhập khác	31	6	7.313.265		7.313.265	
12. Chi phí khác	32	7				351.162
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		7.313.265	-	7.313.265	(351.162)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.808.335.621	4.354.478.451	4.259.625.198	6.306.875.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		583.842.259	519.058.484	929.358.760	1.317.749.334
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.224.493.362	3.835.419.967	3.330.266.438	4.989.126.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		463	799	694	1.040
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TRẦN MINH NHẬT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.259.625.198	6.306.875.506
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.138.009.557	3.742.429.180
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.879)	(276.201)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	140.048.810	235.723.890
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.537.671.686	10.284.752.375
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(612.376.974)	(29.433.584.697)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	5.991.879.880	853.434.486
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(31.755.175.016)	6.768.171.200
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(220.399.294)	(205.948.476)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(141.575.360)	(237.943.262)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(789.625.899)	(1.126.847.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(729.900.000)	(991.101.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.719.500.977)	(14.089.068.098)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.793.253.400)	(1.289.109.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48.206.746.600	(1.289.109.091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	804.725.375	812.910.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.648.431.000)	(1.670.045.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(843.705.625)	(857.135.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	26.643.539.998	(16.235.312.689)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	10.413.827.959	17.373.620.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	37.057.367.957	1.138.307.439

Bạc Liêu, Ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

TRỊNH THANH TRÚC

TRẦN MINH NHẬT

NGUYỄN TRUNG KIẾN



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, Sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.

- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

043
ONG
PH
ĐÁ
TN
U-T

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Cuối Quý		Đầu năm	
I. Tiền					
- Tiền mặt		249.685.185		55.802.814	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.807.682.772		10.358.025.145	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		30.000.000.000			
- Tiền đang chuyển					
Cộng		37.057.367.957		10.413.827.959	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			Dự phòng		Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn				50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			Dự phòng		Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau					
Công ty CP Đường Việt Nam		1.057.759.560			
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE		492.033.708		420.682.428	
Công ty CP Tập đoàn Tân Long		248.267.964		78.844.698	
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi				448.200.000	
Công ty CP Bao bì Đại Lục				164.454.158	
Phải thu khách hàng khác		67.190.080		49.465.380	
Cộng		1.865.251.312		1.161.646.664	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)					
4. Phải thu khác		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		77.103.000			
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000		3.000.000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.		117.205.479		673.972.603	
Cộng		197.308.479	-	676.972.603	-
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng		-	-	-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối Quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					

775
TY
AN
JK
M
BAC

6. Nợ xấu	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa	40.717.380	40.717.380	Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	40.717.380	40.717.380		40.717.380	40.717.380	

7. Hàng tồn kho:	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	13.943.957.298		21.128.324.557	
- Phế liệu thu hồi ;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.380.307.640		6.146.865.051	
- Thành phẩm;	13.280.100.961		10.321.056.171	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	31.604.365.899	-	37.596.245.779	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng			Cuối Quý	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				72.160.000
- Mua sắm;			128.408.702	
- XDCB				
- Sửa chữa.				
Cộng			128.408.702	72.160.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.668.225.742	61.081.830.683	8.366.626.842	388.274.406	-	123.504.957.673
- Mua trong năm		1.797.585.000				1.797.585.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý	53.668.225.742	62.879.415.683	8.366.626.842	388.274.406	-	125.302.542.673
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.311.109.383	53.587.288.942	6.703.650.146	387.387.792		87.989.436.263
- Khấu hao trong năm	1.469.642.153	1.407.765.763	259.715.027	886.614		3.138.009.557
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý	28.780.751.536	54.995.054.705	6.963.365.173	388.274.406	-	91.127.445.820
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	26.357.116.359	7.494.541.741	1.662.976.696	886.614	-	35.515.521.410
- Tại ngày cuối Quý	24.887.474.206	7.884.360.978	1.403.261.669	-	-	34.175.096.853

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; 17.023.693.251
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 52.270.451.234
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế					
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa					
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu					
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt					
4. Thuế xuất, nhập khẩu					
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp					
6. Thu trên vốn					
7. Thuế TNCN					
8. Thuế tài nguyên					
9. Thuế nhà đất					
10. Thuế môn bài					
12. Các loại thuế khác					
II- Các khoản phải nộp khác					
1. Các khoản phụ thu					
2. Các khoản phí, lệ phí					
3. Phí môi trường					
4. Các khoản nộp phạt					
5. Các khoản khác					
Tổng cộng		1.600.121.260	5.264.550.566	5.212.296.047	1.652.375.779
b) Phải thu:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp					
2. Thuế TNCN					
3. Các khoản phí, lệ phí					
Tổng cộng		-	-	-	-
18. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
+Chi phí kiểm toán					
+Phí thương hiệu tập đoàn					
+Khác					
Cộng				125.000.000	104.000.000
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng				195.615.326	216.012.505
19. Phải trả khác					
a) Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;					
- Bảo hiểm xã hội;					
- Bảo hiểm y tế;					
- Bảo hiểm thất nghiệp;					
- Phải trả về cổ phần hóa;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.					
Cộng				320.615.326	320.012.505
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
Cộng					
20. Doanh thu chưa thực hiện					
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
Cộng					
b) Dài hạn					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
Cộng					

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

23. Dự phòng phải trả

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	-	-
b) Dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối Quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000					9.338.857.287	5.913.168.909	63.247.186.196
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							6.752.091.082	6.752.091.082
- Tăng khác						580.045.899		580.045.899
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							5.832.783.347	5.832.783.347
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000					9.918.903.186	6.832.476.644	64.746.539.830
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm							3.330.266.438	3.330.266.438
- Tăng khác						1.012.813.662		1.012.813.662
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							2.655.361.878	2.655.361.878
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000					10.931.716.848	7.507.381.204	66.434.258.052
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								
							Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau							24.491.670.000	24.491.670.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc							3.528.000.000	3.528.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác							19.975.490.000	19.975.490.000
Cộng							47.995.160.000	47.995.160.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận								
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							Cuối Quý	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp giảm trong năm								
+ Vốn góp cuối năm								
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu								
							Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							4.799.516	4.799.516
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông							4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							4.799.516	4.799.516
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

d) Cổ tức - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp: - Quỹ đầu tư phát triển; - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	Cuối Quý 10.931.716.848	Đầu năm 9.918.903.186
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Năm nay (...)	Năm trước (...)
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán a) Tài sản thuê ngoài; b) Tài sản nhận giữ hộ; c) Ngoại tệ các loại; d) Kim khí quý, đá quý; đ) Nợ khó đòi đã xử lý; e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	77.615.993.862	121.663.491.278
Trong đó: +Doanh thu bán hàng bao bì;	65.560.993.862	76.562.866.278
+Doanh thu bán hàng phân bón;	12.055.000.000	45.100.625.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	815.097.600	98.905.350
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	78.431.091.462	121.762.396.628
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). - Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	59.131.208.812	117.024.570.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó: - Chiết khấu thương mại; - Giảm giá hàng bán; - Hàng bán bị trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	12.550.801.800	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	55.425.247.411	109.060.721.725
Trong đó: +Giá vốn thành phẩm bao bì;	55.425.247.411	66.741.501.798
+Giá vốn thành phẩm phân bón;		42.319.219.927
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hàng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	390.812.284	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	1.180.373.000	565.522.015
Cộng	69.547.234.495	109.626.243.740
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400.278.714	1.873.887
- Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	71.277	255.411
Cộng	400.349.991	2.129.298

5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	71.269.207	121.836.296
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	71.269.207	121.836.296
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	7.313.265	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	7.313.265	-
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.700.530.081	2.603.509.551
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	228.523.912	268.850.804
- Thuế và lệ phí	58.681.626	552.718.789
- Dịch vụ mua ngoài	664.868.494	556.088.836
- Các khoản chi phí QLDN khác.	892.531.754	1.335.893.811
Cộng	4.545.135.867	5.317.061.791
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	946.371.660	918.311.194
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	-	50.809.659
- Dịch vụ mua ngoài	814.073.498	1.126.319.269
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	106.334.370	249.465.526
Cộng	1.866.779.528	2.344.905.648
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	55.583.628.293	97.465.440.759
- Chi phí nhân công;	14.634.525.211	11.601.817.698
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.291.284.673	1.855.070.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.982.720.075	3.579.788.435
- Chi phí khác bằng tiền.	1.466.991.638	2.786.093.534
Cộng	75.959.149.890	117.288.211.179
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	583.842.259	519.058.484
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	583.842.259	519.058.484
Cộng	583.842.259	519.058.484
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q2/2023 giảm 42,00% so với cùng kỳ năm 2022 do:
Trong Q2/2023 doanh thu giảm 43,33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TRẦN MINH NHẤT

Bạc Liêu, Ngày 14 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRUNG KIẾN

